CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 03390/2026/PKQ (26.2894)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN - Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/** *Sampling locations*	**Tọa độ/** *Coordinate*
26.2894.NT.01	Trước HTXL	X=1200027, Y=0598093
26.2894.NT.02	Nước thải đầu ra sau HTXL (bể chứa tái sử dụng) (E00598094; N01200027)	X=1200027, Y=0598094

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 18/05/2026

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 26/05/2026

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*		**QCVN 40:2011/ BTNMT**
				26.2894. NT.01	**26.2894. NT.02**	**Cmax(d)**
1	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	6,78	6,94	**5,5 ÷ 9**
2	Nhiệt độ(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	41,4	41,8	**40**
3	Độ màu(a)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	33,3	44,9	**150**
4	TSS(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	<9,5	<9,5	**99**
5	COD(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	32	28,8	**148,5**
6	BOD_5(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12,3	11,4	**49,5**
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2023	<3	<3	**9,9**
8	Tổng Nito(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,3	9,5	**39,6**
9	Tổng Phosphor(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,35	0,55	**5,94**
10	Tổng dầu mỡ khoáng(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	**9,9**
11	Coliform(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	KPH (MDL=1,8)	**5.000**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS 292

12	Fe[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,66	0,53	**4,95**
13	As[(a)]	mg/L	SMEWW 3114C:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	**0,099**
14	Cu[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	**1,98**
15	Zn[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,13	0,13	**2,97**
16	Ni[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	KPH (MDL=0,04)	**0,495**
17	Pb[(a)]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0015)	KPH (MDL=0,0015)	**0,495**

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
3. (1): Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800274 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

0316800274-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 03391/2026/PKQ (26.2894)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN - Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước mặt

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/** *Sampling locations*	**Tọa độ/** *Coordinate*
26.2894.NM.01	Nước mặt kênh Tham Lương cách điểm xả thải về phía hạ lưu 100m	X=1200933, Y=0597913
26.2894.NM.02	Nước mặt kênh Tham Lương cách điểm xả thải về phía thượng lưu 100m	X=1200822, Y=0598390

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 18/05/2026

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 26/05/2026

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*		**QCVN 08:2023/ BTNMT**
				26.2894. NM.01	**26.2894. NM.02**	**Bảng 1**[1]
1	pH[a]	-	TCVN 6492:2011	7,27	7,32	-
2	DO[a]	mg/L	TCVN 7325:2016	3,3	3,4	-
3	TSS[a]	mg/L	TCVN 6625:2000	20,6	16,8	-
4	COD[a]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	57,6	48	-
5	BOD_5[a]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	24,7	20,9	-
6	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	14,2	14,1	**0,3**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2023	14,67	8,21	-
8	Phosphate (PO_4^{3-} tính theo P)[a]	mg/L	TCVN 6202:2008	1,03	1,06	-
9	Chất hoạt động bề mặt[a]	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	**0,1**
10	Tổng dầu mỡ[a]	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	**5**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

11	Coliform(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$1,2x10^4$	$1,1x10^4$	-

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
3. "-": Không quy định
4. (1): Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N:0316800274-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 03389/2026/PKQ (26.2894)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN - Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/** *Sampling locations*	**Tọa độ/** *Coordinate*
26.2894.KT.01	Ống thoát khí thải lò hơi 15T sau HTXL (d=900mm, h=28m) (E00598021; N01200837)	X=1200837, Y=0598021
26.2894.KT.02	Ống thoát khí thải sau HTXL bụi (d=300mm, h=5m) (E00598016; N01200843)	X=1200843, Y=0598016

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 18/05/2026

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 26/05/2026

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*		**QCVN 19:2009/BTNMT**
				26.2894. KT.01	**26.2894. KT.02**	**Cmax(1)**
1	Lưu Lượng(a)	Nm^3/h	US EPA Method 2	36.500	1.594	-
2	Nhiệt độ(a)	°C	HDCV/LM-72A	147	-	-
3	NO_x (Tính theo NO_2)(a)	mg/Nm^3	HDCV/LM-82	182	-	**510**
4	CO(a)	mg/Nm^3	HDCV/LM-82	316	-	**600**
5	SO_2(a)	mg/Nm^3	HDCV/LM-82	<2,62	-	**300**
6	Tổng bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	87	53	**120**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. "-": Không quy định
3. (1): Cột B, K_p=1; K_v=0,6: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 và khu vực nội thành đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I; rừng đặc dụng; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800274-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY